

UBND HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG THCS XUÂN DƯƠNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Xuân Dương
2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Xuyên Dương – Cao Xuân Dương – Thanh Oai – Hà Nội
3. Loại hình: Công lập
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.(chiến lược)
5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.
6. Họ và tên:Lê Thị Na
7. Chức vụ: Hiệu Trưởng
8. Địa chỉ nơi làm việc : Thôn Xuyên Dương – Xuân Dương – Thanh Oai – Hà Nội

số điện thoại: 0973799279

Địa chỉ thư điện tử: c2xuanduong-to@hanoiedu.vn

9. Tổ chức bộ máy: Nhà Trường có chi bộ, các đoàn thể, 2 tổ chuyên môn,tổ văn phòng.

a) Quyết định thành lập: Có các quyết định thành lập tổ.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường: Có quyết định công nhận hội đồng trường, Chủ tịch hội đồng trường: Lê Thị Na và danh sách thành viên hội đồng trường gồm: 11 thành viên.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm.

Công nhận hiệu trưởng: Lê Thị Na

Phó hiệu trưởng: Nguyễn Xuân Chinh

10. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Nhà trường có Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

Quản lí : 2

Giáo viên : 18

Nhân viên : 6

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 19/20(01 giáo viên có trình độ cao đẳng sắp nghỉ hưu)

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 24/24

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường: 4620 m² diện tích bình quân 10m²/ một học sinh đạt tiêu chuẩn quy định.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: đạt yêu cầu.

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	2,56
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	2,23
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4620	10,5
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500	7,5
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	64	1,4
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	80	1,8
3	Diện tích thư viện (m ²)	126	0,3
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	200	0,5
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	41,6	0,1
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có		

	theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	3	1
1.2	Khối lớp 7	3	1
1.3	Khối lớp 8	3	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	3	1
2.2	Khối lớp 7	3	1
2.3	Khối lớp 8	3	1

d)

3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	29	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	1/10 lớp
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	1/10 lớp
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác: hệ thống âm thanh (bộ)	1	
6	Máy tính để bàn (bộ)	28	
7	Máy tính xách tay (cái)	01	

e)

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác: hệ thống âm thanh (bộ)	1	
6	Máy tính để bàn (bộ)	28	
7	Máy tính xách tay (cái)	1	

f)

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

g)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

h)

XI V	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	6	1/1	90	0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				
	Nội dung			Có	Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			x		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			Điện lưới		
XVII	Kết nối internet			x		
XVII I	Trang thông tin điện tử (website) của trường			x		
XIX	Tường rào xây			x		

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Sử dụng bộ sách kết nối tri thức, tiếng anh sử dụng bộ sách Ilersmit wood.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục đạt cấp độ 2
- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

- Tổng số học sinh theo từng khối:

- Lớp 6: 120 hs
- Lớp 7 : 137 hs

- Lớp 8 : 92 hs

- Lớp 9 : 84 hs

Số lượng học sinh nam : 212 hs

Số học sinh nữ : 221 hs

Số học sinh là người dân tộc thiểu số : 0

Số học sinh khuyết tật: 0

b. Nhà Trường có xây dựng kế hoạch giáo dục.

c. Nhà trường có phối hợp tốt giữa gia đình và xã hội trong việc chăm sóc giáo dục cho học sinh.

d. Nhà Trường có các chương trình hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện cho học sinh.

số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường: 3

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển sinh, Phương thức tuyển sinh bằng 2 hình thức tuyển sinh trực tuyến và tuyển sinh trực tiếp có 117hs đúng tuyển.

Kết quả tuyển sinh 117 hs

STT	Khối	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Đối tượng chính sách	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1		TỔNG SỐ	440	221	50.2					1	0.2	3	0.7
2	06	Tổng khối 06	123	63	51.2							1	0.8
3	06	6A	46	28	60.9								
4	06	6B	40	18	45.0								
5	06	6C	37	17	45.9							1	2.7
6	07	Tổng khối 07	140	73	52.1					1	0.7	2	1.4
7	07	7A	48	26	54.2								
8	07	7B	44	20	45.5					1	2.3	2	4.5
9	07	7C	48	27	56.3								
10	08	Tổng khối 08	91	44	48.4								
11	08	8A	46	26	56.5								
12	08	8B	45	18	40.0								
13	09	Tổng khối 09	86	41	47.7								
14	09	9A	45	25	55.6								
15	09	9B	41	16	39.0								

Cuối năm:

STT	Khối	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Đối tượng chính sách	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1		TỔNG SỐ	433	221	51.0					1	0.2		
2	06	Tổng khối 06	120	63	52.5								
3	06	6A	45	28	62.2								
4	06	6B	39	18	46.2								
5	06	6C	36	17	47.2								
6	07	Tổng khối 07	137	72	52.6					1	0.7		
7	07	7A	46	26	56.5								
8	07	7B	44	19	43.2					1	2.3		
9	07	7C	47	27	57.4								
10	08	Tổng khối 08	92	45	48.9								
11	08	8A	46	26	56.5								
12	08	8B	46	19	41.3								
13	09	Tổng khối 09	84	41	48.8								
14	09	9A	44	25	56.8								
15	09	9B	40	16	40.0								

Thống kê biến động:

STT	Khối	Tổng số học sinh	Chuyển đến	Chuyển đi	Thôi học
1	Khối 6	120	0	0	0
2	Khối 7	137	0	0	0
3	Khối 8	92	1	0	0
4	Khối 9	84	0	0	0
5	TỔNG SỐ	433	1	0	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp
-Kết quả rèn luyện

STT	Lớp	Khối	Tổng số HS	Nữ	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN											
					TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT		Trên TB		KXL	
					SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	TỔNG TOÀN TRƯỞNG		433	221	351	81.06	66	15.24	14	3.23	1	0.23	431	99.54	1	0.23
2	TỔNG KHỐI 6		120	63	94	78.33	19	15.83	6	5.00	1	0.83	119	99.17		
3	6A	Khối 6	45	28	41	91.11	4	8.89					45	100.00		
4	6B	Khối 6	39	18	25	64.10	8	20.51	6	15.38			39	100.00		
5	6C	Khối 6	36	17	28	77.78	7	19.44			1	2.78	35	97.22		
6	TỔNG KHỐI 7		137	72	108	78.83	25	18.25	4	2.92			137	100.00		
7	7A	Khối 7	46	26	41	89.13	5	10.87					46	100.00		
8	7B	Khối 7	44	19	32	72.73	10	22.73	2	4.55			44	100.00		
9	7C	Khối 7	47	27	35	74.47	10	21.28	2	4.26			47	100.00		
10	TỔNG KHỐI 8		92	45	68	73.91	19	20.65	4	4.35			91	98.91	1	1.09
11	8A	Khối 8	46	26	34	73.91	10	21.74	2	4.35			46	100.00		
12	8B	Khối 8	46	19	34	73.91	9	19.57	2	4.35			45	97.83	1	2.17
13	TỔNG KHỐI 9		84	41	81	96.43	3	3.57					84	100.00		
14	9A	Khối 9	44	25	44	100.00							44	100.00		
15	9B	Khối 9	40	16	37	92.50	3	7.50					40	100.00		

-Kết quả học tập:

STT	Lớp	Khối	Tổng số HS	KẾT QUẢ HỌC TẬP											
				TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT		Trên TB		KXL	
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	TỔNG TOÀN TRƯỞNG		433	54	12.47	211	48.73	156	36.03	12	2.77	421	97.23		
2	TỔNG KHỐI 6		120	18	15.00	63	52.50	34	28.33	5	4.17	115	95.83		
3	6A	Khối 6	45	11	24.44	32	71.11	2	4.44			45	100.00		
4	6B	Khối 6	39	2	5.13	16	41.03	17	43.59	4	10.26	35	89.74		
5	6C	Khối 6	36	5	13.89	15	41.67	15	41.67	1	2.78	35	97.22		
6	TỔNG KHỐI 7		137	16	11.68	61	44.53	53	38.69	7	5.11	130	94.89		
7	7A	Khối 7	46	9	19.57	25	54.35	12	26.09			46	100.00		
8	7B	Khối 7	44	3	6.82	16	36.36	22	50.00	3	6.82	41	93.18		
9	7C	Khối 7	47	4	8.51	20	42.55	19	40.43	4	8.51	43	91.49		
10	TỔNG KHỐI 8		92	6	6.52	44	47.83	42	45.65			92	100.00		
11	8A	Khối 8	46	4	8.70	31	67.39	11	23.91			46	100.00		
12	8B	Khối 8	46	2	4.35	13	28.26	31	67.39			46	100.00		
13	TỔNG KHỐI 9		84	14	16.67	43	51.19	27	32.14			84	100.00		
14	9A	Khối 9	44	11	25.00	33	75.00					44	100.00		
15	9B	Khối 9	40	3	7.50	10	25.00	27	67.50			40	100.00		

-Danh hiệu thi đua:

STT	Lớp	Khối	Tổng số HS	KẾT QUẢ HỌC TẬP	DANH HIỆU				
				TỐT	HSG		HSXS		
				SL	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG		433	54	52	12.01	2	0.46	
2	TỔNG KHỐI 6		120	18	18	15.00			
3	6A	Khối 6	45	11	11	24.44			
4	6B	Khối 6	39	2	2	5.13			
5	6C	Khối 6	36	5	5	13.89			
6	TỔNG KHỐI 7		137	16	16	11.68			
7	7A	Khối 7	46	9	9	19.57			
8	7B	Khối 7	44	3	3	6.82			
9	7C	Khối 7	47	4	4	8.51			
10	TỔNG KHỐI 8		92	6	6	6.52			
11	8A	Khối 8	46	4	4	8.70			
12	8B	Khối 8	46	2	2	4.35			
13	TỔNG KHỐI 9		84	14	12	14.29	2	2.38	
14	9A	Khối 9	44	11	9	20.45	2	4.55	
15	9B	Khối 9	40	3	3	7.50			

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp 84/84 đạt 100%

Số lượng học sinh đăng ký dự thi vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông: 84 (79 em đăng ký dự thi THPT, 5 em đi học nghề, học GDTX)

d) Học sinh giỏi các cấp:

Cấp Thành phố: 02 (1 giải Nhì GDCTD, 01 giải Ba Ngũ Văn)

Cấp Huyện 71 (14 HSG lớp 9, 33 HSG OLP 6,7,8, 17 HSG toán vaoedu, 3 HSG TDTT, 4 HSG các cuộc thi khác)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau: Thực hiện đúng qui định, kinh phí nhà nước cấp có tự chủ một phần (< 10%)

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác): Thu học phí theo đúng nghị quyết 02/2024/HĐND-TP, Các khoản hỗ trợ theo nghị quyết 03/2024/HĐND-TP, ngày 29/3/2024.

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập theo luật ngân sách

số 83/2015/QH13 ngày 25 /6/2015 về việc chấp hành kế toán kiểm toán ngân sách nhà nước, nhiệm vụ quyền hạn của các cơ quan tổ chức đơn vị.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Năm học 2024 – 2025 nhà trường đã có những thành tích nổi bật sau

Giáo viên giỏi: 03 trong đó có 01 giải Ba môn: Tiếng Anh, 02 KK GDTNHN, KHTN

SKKN: 05 loại tốt, 01 khá.

HSG cấp thành phố: 02

HSG cấp Huyện: 71

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ